TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**85**		**53.960.000**					**17**	**7.446.884**						**900.000**	**62.306.884**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**519.900**	**220.000**	**400.400**			**5.572.800**	**56.734.084**	
1	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	Trưởng phòng	11.446.000	10	A	7.204.146					16	7.043.692							14.247.838	915.700	171.700	114.500	130.500	55.000				1.387.400	12.860.438	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	25	A	20.915.854												900.000	21.815.854	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				1.232.800	20.583.054	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	25	A	12.920.000					1	403.192							13.323.192	838.700	157.300	104.900	122.200	55.000				1.278.100	12.045.092	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	25	A	12.920.000													12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000	400.400			1.674.500	11.245.500	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**436**		**144.628.000**					**2**	**431.923**					**619.040**	**1.500.000**	**147.178.963**	**7.986.400**	**1.498.200**	**998.600**	**1.366.800**	**935.000**	**114.400**			**12.899.400**	**134.279.563**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	25	A	10.032.000													10.032.000	448.800	84.200	56.100	94.400	55.000				738.500	9.293.500	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	6.818.000	25	A	10.032.000											75.240		10.107.240	545.500	102.300	68.200	93.900	55.000				864.900	9.242.340	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	7.636.000	25	A	10.032.000													10.032.000	610.900	114.600	76.400	92.300	55.000				949.200	9.082.800	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000					1	215.731							8.575.731	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000	114.400			838.400	7.737.331	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000													8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000				721.800	7.638.200	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000											60.288		8.420.288	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000				722.400	7.697.888	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000											60.288		8.420.288	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000				722.400	7.697.888	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000											60.288		8.420.288	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000				722.400	7.697.888	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.360.000											62.700		8.422.700	494.800	92.800	61.900	77.700	55.000				782.200	7.640.500	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.360.000											60.288	600.000	9.020.288	494.800	92.800	61.900	83.700	55.000				788.200	8.232.088	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.360.000											60.288	900.000	9.320.288	494.800	92.800	61.900	86.700	55.000				791.200	8.529.088	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000											62.700		8.422.700	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000				722.400	7.700.300	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000											62.700		8.422.700	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000				722.400	7.700.300	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	26	A	8.360.000					1	216.192							8.576.192	449.700	84.400	56.300	79.900	55.000				725.300	7.850.892	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	26	A	7.524.000											54.260		7.578.260	448.800	84.200	56.100	69.900	55.000				714.000	6.864.260	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	26	A	7.524.000													7.524.000	448.800	84.200	56.100	69.300	55.000				713.400	6.810.600	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	26	A	7.524.000													7.524.000	407.900	76.500	51.000	69.900	55.000				660.300	6.863.700	
3	**12**	**Tổ kho**			**699**		**157.824.443**	**44**	**10.428.000**	**9**	**1.974.115**	**11**	**2.603.539**	**10**	**3.500.000**		**4.323.600**	**42.335**		**180.696.032**	**12.462.400**	**2.337.700**	**1.559.500**	**1.643.200**	**1.485.000**	**343.200**	**286.100**	**728.000**	**20.845.100**	**159.850.932**	
22	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	Thủ kho	5.804.000	27	A	6.096.223					1	223.231							6.319.454	464.400	87.100	58.100	57.100	55.000				721.700	5.597.754	
23	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	Thủ kho	6.500.000	26	A	5.870.437					1	250.000							6.120.437	520.100	97.600	65.100	54.400	55.000		286.100	728.000	1.806.300	4.314.137	
24	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	5.804.000	26	A	5.870.437					1	223.231							6.093.668	464.400	87.100	58.100	54.800	55.000				719.400	5.374.268	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
25	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	25	A	5.644.651													5.644.651	413.900	77.600	51.800	51.000	55.000	28.600			677.900	4.966.751	
26	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	25	A	5.644.651													5.644.651	434.600	81.500	54.400	50.700	55.000	28.600			704.800	4.939.851	
27	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	26	A	5.870.437													5.870.437	456.300	85.600	57.100	52.700	55.000				706.700	5.163.737	
28	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	27	A	6.096.223													6.096.223	413.900	77.600	51.800	55.500	55.000				653.800	5.442.423	
29	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	25	A	5.644.651													5.644.651	434.600	81.500	54.400	50.700	55.000				676.200	4.968.451	
30	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.703.000	25	A	5.644.651	3	711.000											6.355.651	456.300	85.600	57.100	57.600	55.000				711.600	5.644.051	
31	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	25	A	5.644.651	3	711.000											6.355.651	506.400	95.000	63.300	56.900	55.000				776.600	5.579.051	
32	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.500.000	28	A	6.322.009	6	1.422.000			1	250.000				446.400			8.440.409	520.100	97.600	65.100	77.600	55.000				815.400	7.625.009	
33	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	28	A	6.322.009	3	711.000			1	212.577				446.400			7.691.986	442.200	83.000	55.300	71.100	55.000				706.600	6.985.386	
34	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	27	A	6.096.223	6	1.422.000			1	223.231							7.741.454	464.400	87.100	58.100	71.300	55.000				735.900	7.005.554	
35	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	22	A	4.967.293	3	711.000					5	1.750.000		446.400			7.874.693	442.200	83.000	55.300	72.900	55.000				708.400	7.166.293	
36	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	30	A	6.773.582													6.773.582	434.600	81.500	54.400	62.000	55.000				687.500	6.086.082	
37	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.173.000	26	A	5.870.437											42.335		5.912.772	413.900	77.600	51.800	53.700	55.000				652.000	5.260.772	
38	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.703.000	29	A	6.547.795													6.547.795	456.300	85.600	57.100	59.500	55.000				713.500	5.834.295	
39	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	25	A	5.644.651	3	711.000											6.355.651	413.900	77.600	51.800	58.100	55.000				656.400	5.699.251	
40	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	12	A	2.709.433			9	1.974.115			5	1.750.000					6.433.548	456.300	85.600	57.100	58.300	55.000	286.000			998.300	5.435.248	
41	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	31	A	6.999.368					1	250.000							7.249.368	520.100	97.600	65.100	65.700	55.000				803.500	6.445.868	
42	HL-02783	Lê Tiến Hưng	Thủ kho	6.500.000	25	A	5.644.651	5	1.185.000			1	250.000							7.079.651	520.100	97.600	65.100	64.000	55.000				801.800	6.277.851	
43	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	26	A	5.870.437					1	221.269							6.091.706	460.300	86.300	57.600	54.900	55.000				714.100	5.377.606	
44	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	26	A	5.870.437													5.870.437	413.900	77.600	51.800	53.300	55.000				651.600	5.218.837	
45	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.432.000	29	A	6.547.795													6.547.795	434.600	81.500	54.400	59.800	55.000				685.300	5.862.495	
46	HL-03839	Trần Đức Thọ	Thủ kho	5.804.000	26	A	5.870.437	4	948.000								994.800			7.813.237	464.400	87.100	58.100	72.000	55.000				736.600	7.076.637	
47	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	26	A	5.870.437	4	948.000			1	250.000				994.800			8.063.237	520.100	97.600	65.100	73.800	55.000				811.600	7.251.637	
48	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	26	A	5.870.437	4	948.000			1	250.000				994.800			8.063.237	520.100	97.600	65.100	73.800	55.000				811.600	7.251.637	
Tổng cộng					**1.220**		**356.412.443**	**44**	**10.428.000**	**9**	**1.974.115**	**30**	**10.482.346**	**10**	**3.500.000**		**4.323.600**	**661.375**	**2.400.000**	**390.181.879**	**23.825.700**	**4.469.200**	**2.980.400**	**3.529.900**	**2.640.000**	**858.000**	**286.100**	**728.000**	**39.317.300**	**350.864.579**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng